



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **828** /VTSPK-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2018

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 3 năm
2018 trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2018, Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2018 (bao gồm 25 trang cả bìa đính kèm) và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2018 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2018 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**

THÁNG 10-2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2018	31/12/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404,157,751,920	457,623,838,495
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87,134,794,935	87,553,380,275
1 Tiền	111	1	67,134,794,935	37,553,380,275
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	20,000,000,000	50,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		165,000,000,000	230,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	165,000,000,000	230,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123,395,663,117	119,526,226,724
1 Phải thu của khách hàng	131	3	116,583,931,928	108,206,480,678
2 Trả trước cho người bán	132		812,427,534	2,351,738,638
3 Các khoản phải thu khác	136	3	5,999,303,655	8,968,007,408
IV Hàng tồn kho	140		19,080,399,932	12,067,569,101
1 Hàng tồn kho	141	5	19,080,399,932	12,067,569,101
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9,546,893,936	8,476,662,395
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,546,893,936	7,811,197,598
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	665,464,797
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265,403,109,246	53,917,106,448
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,009,844,002	1,147,304,002
1 Phải thu dài hạn khác	216	3	1,009,844,002	1,147,304,002
II Tài sản cố định	220		43,163,102,534	52,638,325,178
1 Tài sản cố định hữu hình	221		43,137,954,389	52,569,889,524
- Nguyên giá	222	7	277,033,218,733	277,459,047,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(233,895,264,344)	(224,889,158,373)
2 Tài sản cố định vô hình	227		25,148,145	68,435,654
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(410,422,405)	(367,134,896)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		221,230,162,710	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	221,230,162,710	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	131,477,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	131,477,268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		669,560,861,166	511,540,944,943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2018	31/12/2017
A NỢ PHẢI TRẢ	300		281,419,749,200	123,904,711,071
I Nợ ngắn hạn	310		119,035,995,610	117,559,872,321
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		74,640,936,279	92,265,260,017
2 Người mua trả tiền trước	312		27,870,704	48,324,228
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	5,418,417,528	3,560,658,506
4 Phải trả người lao động	314		21,642,091,823	7,980,495,531
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1,084,369,042	1,273,098,393
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		756,832,184	385,762,300
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	13,680,775,868	11,232,723,547
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	1,784,702,182	813,549,799
II Nợ dài hạn	330		162,383,753,590	6,344,838,750
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	154,724,850,000	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		7,658,903,590	6,344,838,750
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388,141,111,966	387,636,233,872
I Vốn chủ sở hữu	410	20	388,141,111,966	387,636,233,872
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22,794,970,353	20,166,317,970
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,636,630,092	65,760,404,381
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		14,889,099,615	13,187,356,722
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		48,747,530,477	52,573,047,659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		669,560,861,166	511,540,944,943

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	277,105,408,218	290,373,976,909	1,234,087,408,328	898,405,374,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8,640,700	-	8,640,700	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	277,096,767,518	290,373,976,909	1,234,078,767,628	898,405,374,717
4. Giá vốn hàng bán	11	251,929,312,303	272,479,766,573	1,151,674,112,860	838,169,618,347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25,167,455,215	17,894,210,336	82,404,654,768	60,235,756,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,896,398,737	3,688,094,759	12,770,230,075	11,788,196,611
7. Chi phí tài chính	22	185,321,773	26,389,323	199,240,284	388,067,247
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	103,011,526	-	103,011,526	269,924,188
8. Chi phí bán hàng	25	1,982,205,147	808,049,222	5,473,160,924	4,149,296,722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,044,213,376	7,881,215,825	28,882,946,461	23,271,189,587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16,852,113,656	12,866,650,725	60,619,537,174	44,215,399,425
11. Thu nhập khác	31	1,009	-	190,910,100	1,013,528,838
12. Chi phí khác	32	6,160,000	-	17,160,000	285,299,801
13. Lợi nhuận khác	40	(6,158,991)	-	173,750,100	728,229,037
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16,845,954,665	12,866,650,725	60,793,287,274	44,943,628,462
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,369,190,933	2,575,989,875	12,045,756,797	8,715,603,995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13,476,763,732	10,290,660,850	48,747,530,477	36,228,024,467
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	449.23	343.02	1,624.92	1,207.60
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60,793,287,274	44,943,628,462
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9,577,034,462	14,234,517,624
- Các khoản dự phòng	03	3,762,117,161	18,487,800,584
- Lãi/ lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5,282,394)	(741,448)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,868,692,460)	(12,042,742,066)
- Chi phí lãi vay	06	103,011,526	269,924,188
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61,361,475,569	65,892,387,344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,508,197,196)	(1,035,730,420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,012,830,831)	7,302,506,448
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8,216,640,454)	(7,322,897,729)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,604,219,070)	(5,864,632,952)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(103,011,526)	(269,924,188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,259,774,525)	(7,214,860,611)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	758,983,383
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2,915,869,119)	(10,025,555,201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25,740,932,848	42,220,276,074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(221,331,974,528)	(51,836,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190,909,091	254,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100,000,000,000)	(110,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170,000,000,000	95,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,254,009,223	11,541,310,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(135,887,056,214)	(3,255,980,747)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154,724,850,000	29,922,750,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(37,899,250,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,000,000,000)	(39,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109,724,850,000	(46,976,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(421,273,366)	(8,012,204,673)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87,553,380,275	119,548,036,168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,688,026	1,489,217
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87,134,794,935	111,537,320,712

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm

Phương tiện vận tải: 05-12 năm

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ, Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời, Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	532,701,882	268,104,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66,602,093,053	37,285,276,107
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	87,134,794,935	87,553,380,275

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018			31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	165,000,000,000	165,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	
Trái phiếu					
Các khoản đầu tư khác					
Cộng	165,000,000,000	165,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	

b2 Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn
Trái phiếu
Các khoản đầu tư khác

Cộng

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4.5% - 6.6%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/18 ngày 06/02/2018 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Nh TMCP Ngoại thương Việt nam với giá trị 29,4 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30/06/2018 đến 31/03/2019, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển.

3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
a Ngắn hạn	116,583,931,928	108,206,480,678
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Phải thu khách hàng	20,256,005,767	28,082,441,380
Các đối tượng khác	20,256,005,767	28,082,441,380
Khách hàng là các bên có liên quan	96,327,926,161	80,124,039,298
CN.TCty Khí VN - CTCP - Cty KD Sản phẩm khí - Xe Bồn	13,657,809,552	9,357,346,018
CN.TCty Khí VN - CTCP - Cty KD Sản phẩm khí - Cước tàu	16,955,508,736	18,683,539,094
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	57,546,143,030	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36,631,170
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	371,614,740	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	4,015,760	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	150,252,771	98,099,805

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	44,085,447,221		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7,642,581,572	7,271,596,423		
b Dài hạn	-	-		
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)				
Cộng	116,583,931,928	108,206,480,678		
4 Phải thu khác				
	30/09/2018	31/12/2017		
a Ngắn hạn	VND	VND		
Phải thu người lao động	1,600,706,000	876,639,000		
Ký cược ký quỹ	11,000,000	11,000,000		
Lãi tiền gửi dự thu	4,221,555,555	7,121,888,891		
Phải thu khác	166,042,100	658,479,517		
	5,999,303,655	8,668,007,408		
b Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	1,009,844,002	1,147,304,002		
	1,009,844,002	1,147,304,002		
5 Hàng Tồn Kho				
	30/09/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19,061,112,415		12,054,554,311	
Công cụ, dụng cụ	19,287,517		13,014,790	
Cộng	19,080,399,932	-	12,067,569,101	-
6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
	30/09/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
Chi phí đầu tư Tàu Thăng Long:	221,230,162,710			
	221,230,162,710			

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	5,883,263,404	270,751,963,286	823,821,207	277,459,047,897
Tăng trong kỳ	-	-	91,449,773	91,449,773
Mua sắm mới			91,449,773	91,449,773
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	517,278,937	-	517,278,937
Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
Khác				-
Tại ngày 30/09/2018	<u>5,883,263,404</u>	<u>270,234,684,349</u>	<u>915,270,980</u>	<u>277,033,218,733</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	5,622,496,926	218,691,542,487	575,118,960	224,889,158,373
Tăng trong kỳ	224,930,994	9,145,538,598	152,915,316	9,523,384,908
Khấu hao trong kỳ	224,930,994	9,145,538,598	152,915,316	9,523,384,908
Giảm trong kỳ	-	517,278,937	-	517,278,937
Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
Khác				-
Tại ngày 30/09/2018	<u>5,847,427,920</u>	<u>227,319,802,148</u>	<u>728,034,276</u>	<u>233,895,264,344</u>
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	<u>260,766,478</u>	<u>52,060,420,799</u>	<u>248,702,247</u>	<u>52,569,889,524</u>
Tại ngày 30/09/2018	<u>35,835,484</u>	<u>42,914,882,201</u>	<u>187,236,704</u>	<u>43,137,954,389</u>

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2018	<u>126,340,550</u>	<u>309,230,000</u>	<u>435,570,550</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	126,340,550	240,794,346	367,134,896
Khấu hao trong kỳ		43,287,509	43,287,509
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/09/2018	<u>126,340,550</u>	<u>284,081,855</u>	<u>410,422,405</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	68,435,654	68,435,654
Tại ngày 30/09/2018	-	<u>25,148,145</u>	<u>25,148,145</u>

9 Chi phí trả trước

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyên	1,804,830,346	2,668,871,009
Nhiên liệu Offhire		680,828,792
Cước tàu Alpha	5,051,013,163	3,450,422,605
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	2,042,462,986	794,808,528
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	379,400,000	216,266,664
Trả trước ngắn hạn khác	269,187,441	-
	<u>9,546,893,936</u>	<u>7,811,197,598</u>
Dài hạn		
Chi phí xe Bồn	-	131,477,268
	-	<u>131,477,268</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10 Phải trả người bán

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Phải trả người bán	54,107,655,650	66,510,969,404
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	16,930,389,391	42,205,419,469
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	16,753,341,394	7,887,663,447
Phải trả cho đối tượng khác	20,423,924,865	16,417,886,488
b Phải trả người bán các bên liên quan	20,631,098,630	25,754,290,613
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	85,387,500	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	3,613,086,041	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	2,144,735	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,037,659,355	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	-	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,372,502,618	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,538,827,359	5,167,687,705
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí	-	-
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	-	79,200,000
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	6,876,973,055	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	13,975,800	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	21,142,825	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	762,367,999	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	725,670,666	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	427,456,176	610,969,195
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	-
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	-
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	-	-
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	56,086,500	652,503,500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	97,818,001	-
	74,640,936,279	92,265,260,017

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	(79,135,747)	9,033,323,663	6,922,407,784	2,031,780,132
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	(3,403,998)	60,042,453	56,638,455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,547,525,991	12,084,838,716	12,265,173,924	3,367,190,783
Thuế thu nhập cá nhân	95,672,260	852,452,715	928,678,362	19,446,613
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	3,560,658,506	22,033,657,547	20,175,898,525	5,418,417,528

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	104,979,840	569,970,491
Giá vốn trích trước cước tàu	338,680,650	326,753,638
Phí môi giới	-	246,430,625
Tạm trích phí nhân hiệu tập đoàn	487,697,026	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	103,011,526	-
Chi phí khác	50,000,000	129,943,639
	1,084,369,042	1,273,098,393

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	303,865,011	44,831,049
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	58,410,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	394,557,173	282,521,251
	756,832,184	385,762,300

14 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn	-	-
	-	-

15 Dự phòng phải trả

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	17,216,723,547	360,838,750	17,577,562,297
Dự phòng trong kỳ	6,142,766,057	71,550,750	6,214,316,807
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5,586,713,740	21,355,000	5,608,068,740
Tại thời điểm cuối kỳ	17,772,775,864	411,034,500	18,183,810,364

Chi tiết

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác	13,680,775,868	14,376,024,474
Dự phòng phải trả khác dài hạn	7,658,903,590	3,201,537,823
Cộng	21,339,679,458	17,577,562,297

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2018		31/12/2017
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000
Cổ phiếu			
		30/09/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng			
Cổ phần phổ thông		30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành			
Cổ phần phổ thông		30,000,000	30,000,000

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Cty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2017	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676
- Tăng vốn trong kỳ		2,321,922,477		
- Lãi trong kỳ				52,573,047,659
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ				(5,143,844,954)
- Lỗ trong kỳ				
- Chi cổ tức				(39,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2017	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,760,404,381
Tại ngày 01/01/2018	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,760,404,381
- Tăng vốn trong kỳ		2,628,652,383		(2,628,652,383)
- Lãi trong kỳ				48,747,530,477
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ				(3,242,652,383)
- Lỗ trong kỳ				
- Chia cổ tức				(45,000,000,000)
Tại ngày 30/09/2018	300,000,000,000	22,794,970,353	1,709,511,521	63,636,630,092

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.74%	203,209,000,000
Nguyễn Hồng Hiệp	6.09%	18,270,200,000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1.67%	5,011,100,000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3.33%	10,000,000,000
Knowledge Company Inc	3.33%	10,000,000,000
Cổ đông khác	17.84%	53,509,700,000
Cộng	100.00%	300,000,000,000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam						
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)			154,724,850,000	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	154,724,850,000	154,724,850,000	154,724,850,000	-		

399
NG
PH
ÀI S
QU
TR

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ (USD)	42,045.66	1,205,509.02
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Doanh thu bán hàng	47,654,046,694	105,902,287,703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229,451,361,524	184,471,689,206
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
Cộng	277,105,408,218	290,373,976,909

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	8,640,700	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	8,640,700	-

3 Giá vốn hàng bán

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	47,476,159,869	105,737,521,653
Giá vốn dịch vụ cung cấp	204,453,152,434	166,742,244,920
Giá vốn hợp đồng xây dựng		-
Cộng	251,929,312,303	272,479,766,573

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Thu lãi tiền gửi	19,771,516	32,112,150
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,706,287,142	3,607,000,001
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	161,275,633	48,241,160
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	-
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,064,446	741,448
Cộng	3,896,398,737	3,688,094,759

5 Chi phí tài chính

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Lãi tiền vay	103,011,526	-
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	78,528,195	26,389,323
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,782,052	-
Cộng	185,321,773	26,389,323

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Thu nhập khác

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Thu do đánh giá lại tài sản	-	-
Thu nhập khác	1,009	-
Cộng	1,009	0

7 Chi phí khác

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí do đánh giá lại tài sản	-	-
Chi phí khác	6,160,000	-
Chi phí hành chính	6,160,000	-
Cộng	6,160,000	-

8 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác
 Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,529,732,858	20,246,205,580
Chi phí nhân công	17,004,970,548	11,267,705,271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,096,205,971	4,712,843,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165,779,705,709	137,118,083,526
Chi phí khác bằng tiền	1,882,843,803	2,086,672,589
Cộng	213,293,458,889	175,431,509,967

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	16,845,954,665	12,866,650,725
- Điều chỉnh trong kỳ:	0	0
Điều chỉnh tăng	0	
Điều chỉnh giảm	0	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	16,845,954,665	12,866,650,725
Lỗi kỹ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,369,190,933	2,575,989,875

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	

IX Những thông tin khác

I Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

b Công cụ tài chính

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	154,724,850,000	
Trừ : Tiền và tương đương tiền	87,134,794,935	87,553,380,275
Nợ thuần	67,590,055,065	(87,553,380,275)
Vốn chủ sở hữu	388,141,111,966	387,636,233,872
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.17	(0.23)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,134,794,935	87,553,380,275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124,405,507,119	120,673,530,726
Đầu tư tài chính	165,000,000,000	230,000,000,000
Cộng	376,540,302,054	438,226,911,001
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	154,724,850,000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	75,397,768,463	92,651,022,317
Chi phí phải trả	1,084,369,042	1,273,098,393
Cộng	231,206,987,505	93,924,120,710
Chênh lệch thanh khoản thuần	145,333,314,549	344,302,790,291

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2018 như sau:

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	1,199,280,354	3,638,943,944
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	157,506,225,408	1,400,465,110
Cộng	158,705,505,762	5,039,409,054

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Phải thu thương mại, dịch vụ

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7,642,581,572	7,271,596,423
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Cộng	7,642,581,572	7,827,204,766

Phải trả thương mại, dịch vụ

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	725,670,666	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	427,456,176	610,969,195
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	762,367,999	225,609,179
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	21,142,825	33,412,225
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,538,827,359	5,167,687,705
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	85,387,500	139,535,000
Cộng	7,560,852,525	6,225,806,963

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí

	QUÝ III/2018	QUÝ III/2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	213,696,460,853	149,944,639,034
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	5,890,530,932	145,419,530,280
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	115,599,936,745	
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	76,577,081,185	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	195,101,918	310,072,736
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	4,166,542,941
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	48,493,077
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	15,107,717,673	
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	326,092,400	
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	
Chi phí lãi vay	-	-
Tạm trích trước lãi vay ngân hàng Shinhanbank	103,011,526	

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2018	31/12/2017
Phải thu thương mại, dịch vụ	88,685,344,589	72,296,834,532
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	13,657,809,552	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	16,955,508,736	18,683,539,094
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	57,546,143,030	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36,631,170
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	371,614,740	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	4,015,760	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	150,252,771	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	44,085,447,221

Phải thu khác

Phải trả thương mại

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Cộng	13,070,246,105	19,449,283,650
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	3,613,086,041	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	2,144,735	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,037,659,355	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,372,502,618	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	6,876,973,055	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	13,975,800	44,522,995
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	56,086,500	652,503,500
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	97,818,001	-

Phải trả khác

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	669,560,861,166	17,701,920,226	651,858,940,940
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	669,560,861,166	17,701,920,226	651,858,940,940
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	281,419,749,200	11,252,427,095	270,167,322,105
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	281,419,749,200	11,252,427,095	270,167,322,105

b Theo Kết quả kinh doanh

b.1 Doanh thu theo bộ phận

	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
Thương mại	47,645,405,994	105,902,287,703
Dịch vụ vận tải	229,451,361,524	184,471,689,206
Cộng	277,096,767,518	290,373,976,909

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận

Thương mại	47,476,159,869	105,737,521,653
Dịch vụ vận tải	204,453,152,434	166,742,244,920
Cộng	251,929,312,303	272,479,766,573

b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

Thương mại	169,246,125	164,766,050
Dịch vụ vận tải	24,998,209,090	17,729,444,286
Cộng	25,167,455,215	17,894,210,336

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2018/2017	QUÝ III/2018	QUÝ III/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-4.57%	277,096,767,518	290,373,976,909
Thương mại	-55.01%	47,645,405,994	105,902,287,703
Dịch vụ vận tải	24.38%	229,451,361,524	184,471,689,206
Giá vốn hàng bán	-7.54%	251,929,312,303	272,479,766,573
Thương mại	-55.10%	47,476,159,869	105,737,521,653
Dịch vụ vận tải	22.62%	204,453,152,434	166,742,244,920
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.65%	25,167,455,215	17,894,210,336
Thương mại	2.72%	169,246,125	164,766,050
Dịch vụ vận tải	41.00%	24,998,209,090	17,729,444,286
Doanh thu hoạt động tài chính	5.65%	3,896,398,737	3,688,094,759
Chi phí tài chính	602.26%	185,321,773	26,389,323
Chi phí bán hàng	145.31%	1,982,205,147	808,049,222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.44%	10,044,213,376	7,881,215,825
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.98%	16,852,113,656	12,866,650,725
Lợi nhuận khác		(6,158,991)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.93%	16,845,954,665	12,866,650,725
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ III/2018	QUÝ III/2017
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99.64%	99.84%
Dịch vụ vận tải		89.11%	90.39%
Chi phí bán hàng		0.72%	0.28%
Chi phí quản lý		3.62%	2.71%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		17.19%	36.47%
Dịch vụ vận tải		82.81%	63.53%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		0.67%	0.92%
Dịch vụ vận tải		99.33%	99.08%

Lợi nhuận Công Ty Gas Shipping chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vận tải (99%) do đó, mặc dù tổng doanh thu Quý III/2017 cao hơn nhưng cơ cấu tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải thấp hơn Quý III/2018 nên lợi nhuận thấp hơn tương ứng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duyên Hiếu

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý III/2018)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 VND
Cung cấp Dịch vụ vận chuyển tàu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	37,693,928,061	
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	278,704,804,711	268,336,768,811
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	353,775,287,580	230,413,400,528
Cộng	670,174,020,352	498,750,169,339
Cung cấp Dịch vụ vận chuyển Xe bồn		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	167,628,868	
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	43,562,219,008	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	591,092,697	
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	326,092,400	
Cộng	44,647,032,973	-
Tổng cộng	714,821,053,325	498,750,169,339
Mua đại lý tàu, kiểm định, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu, thương mại LPG và vận chuyển LPG bằng xe bồn		
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	813,446,334	
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	30,382,478,493	69,843,069,520
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	666,619,178	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	6,239,837,985	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	8,468,400	-
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí	22,000,000	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	18,322,073,670	273,827,946,930
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	119,552,285,077	54,605,291,831
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	1,278,806,792	1,992,368,311
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	162,423,861	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	4,201,390,586	2,922,430,958
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	3,726,107,383	1,724,120,545
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	3,349,440,733	2,688,562,290
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	28,593,242,520	10,031,999,580
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	529,182,360	-
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	2,808,696	-
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,042,299,697	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	467,823,500	-
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	144,540,000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	357,161,101	300,408,900
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa		310,561,969
Cộng	219,862,436,366	418,246,760,834

Thuê tàu vận chuyển

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,156,597,253	44,215,111,779
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	13,098,119,955	7,994,906,212
Cộng	67,254,717,208	52,210,017,991

Thuê xe vận chuyển LPG

CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	181,549,578	
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	622,245,161	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	7,178,773	17,231,254
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	47,220,393	64,923,680
Cộng	858,193,905	82,154,934

Thuê xe

Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	162,423,861	187,717,090
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	813,446,334	945,677,097
Cộng	975,870,195	1,133,394,187

Mua dịch vụ bảo hiểm

Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	666,619,178	714,075,613
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	6,239,837,985	6,202,629,273
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	8,468,400	17,151,800
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội		93,000,000
Công ty bảo hiểm PJICO Sài Gòn		8,276,199
Cộng	6,914,925,563	7,035,132,885

Mua Sơn Bảo Dưỡng

Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	666,619,178	878,523,450
Cộng	666,619,178	878,523,450

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các khoản phải thu	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	13,657,809,552	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	16,955,508,736	18,683,539,094
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	57,546,143,030	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36,631,170
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	371,614,740	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	4,015,760	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	150,252,771	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	44,085,447,221
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7,642,581,572	7,271,596,423
Cộng	96,327,926,161	80,124,039,298

Các khoản phải trả

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	85,387,500	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	3,613,086,041	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	2,144,735	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,037,659,355	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,372,502,618	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,538,827,359	5,167,687,705
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	-	79,200,000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	6,876,973,055	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	13,975,800	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	21,142,825	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	762,367,999	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	725,670,666	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	427,456,176	610,969,195
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	56,086,500	652,503,500
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	97,818,001	-
Cộng	20,631,098,630	25,754,290,613

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng